

UBND TỈNH BẮC KẠN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số 1119/SNN-KHTC

V/v đề nghị đăng tải dự thảo
Quyết định "Quy định giá sản
phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
được đầu tư bằng nguồn vốn
ngân sách nhà nước trên địa bàn
tỉnh Bắc Kạn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 9 năm 2017

Kính gửi: Công thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn.

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13,
để đảm bảo đúng quy trình tham mưu soạn thảo văn bản quy pháp pháp luật, Sở
Nông nghiệp và PTNT đề nghị Công thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn đăng tải nội
dung dự thảo như sau:

- Tên văn bản đề nghị đăng tải: Dự thảo Quyết định "Quy định giá sản
phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn".

- Nội dung tham gia góp ý kiến: Dự thảo Quyết định "Quy định giá sản
phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn".

- Thời gian đăng tải: 30 ngày, từ ngày 18/9/2017 đến 18/10/2017 để các cơ
quan, tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến.

Đề nghị công thông tin điện tử tạo điều kiện giúp đỡ./.

(Gửi kèm theo các tài liệu: (i) Thuyết minh nội dung dự thảo Quyết định; (ii)
dự thảo Quyết định "Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được đầu tư
bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn").

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD; các PGD sở;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2017/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số...../TTr-SNN ngày tháng ... năm 2017 và ý kiến của Sở Tư pháp tại văn bản số ngày tháng năm 2017, ý kiến Sở Tài chính tại văn bản số ngày tháng năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 302/2011/QĐ-UBND ngày 25/2/2011 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc quy định mức thu tiền nước, mức trần phí dịch vụ lấy nước, danh mục

công trình, biện pháp tưới và vị trí công đầu kênh đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 30/8/2012 về việc đính chính Quyết định số 302/2011/QĐ-UBND ngày 25/2/2011 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc quy định mức thu tiền nước, mức trần phí dịch vụ lấy nước, danh mục công trình, biện pháp tưới và vị trí công đầu kênh đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi; Tổ hợp tác dùng nước; Chủ tịch UBND các phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Các đồng chí Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thông tấn xã Việt Nam;
- Báo nhân dân thường trú tại Bắc Kạn;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Bắc Kạn;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lý Thái Hải

DỰ THẢO

QUY ĐỊNH

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn
(Kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc, mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

c) Các cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc quy định mức giá.

1. Quy định dựa trên mức giá tối đa quy định tại Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và mức thu tiền nước quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Quy định dựa trên điều kiện địa hình, dân trí, đặc điểm công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, biện pháp tưới, tiêu của các công trình thủy lợi, điều kiện quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

3. Đảm bảo khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh trong việc tưới, tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Dịch vụ thủy lợi: là sản phẩm, dịch vụ được tạo ra do khai thác tổng hợp công trình thủy lợi.

2. Giá dịch vụ thủy lợi: là chi phí phải chi trả cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

3. Tưới, tiêu bằng trọng lực: là các công trình lấy nước trực tiếp từ các nguồn nước thiên nhiên hoặc từ các hồ chứa, đập dâng và các công trình tiêu nước tự chảy (không phải tưới, tiêu bằng bơm).

4. Tưới, tiêu bằng động lực: là công trình tưới, tiêu được sử dụng bằng bơm (bơm điện, bơm dầu hoặc bơm va).

5. Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ là: biện pháp công trình kết hợp của 2 biện pháp tưới, tiêu bằng trọng lực và tưới, tiêu bằng động lực.

6. Tưới, tiêu tạo nguồn:

- Tưới tạo nguồn: khi công trình đầu mối hoạt động nhưng không tưới trực tiếp được, chỉ đủ khả năng cấp nước để bơm, tát tiếp nước hoặc xả xuống sông suối dẫn nước đến công trình thủy lợi khác mới vào mặt ruộng;

- Tiêu tạo nguồn: nước không tháo trực tiếp từ ruộng chảy ra công trình đầu mối mà phải bơm, tát nước mới đáp ứng yêu cầu sản xuất.

7. Tạo nguồn từ bậc 2 trở lên là: hình thức tưới, tiêu nước bởi các công trình thủy lợi được thiết kế theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt làm nhiệm vụ tạo nguồn tưới, tiêu nước cho các công trình khác hoạt động.

8. Diện tích tưới, tiêu chủ động: là diện tích được công trình đưa nước trực tiếp đến mặt ruộng hoặc rút nước từ mặt ruộng ra công trình; bảo đảm yêu cầu của sản xuất và sinh trưởng của cây trồng, không có hạn, úng lớn ảnh hưởng nhiều đến năng suất cây trồng. Trường hợp do nguồn điện hoặc nguồn nước của công trình đầu mối tạm thời có lúc khó khăn, hộ dùng nước phải tát thêm một số ít lần (dưới 1/3 số lần tưới, tiêu ghi trong hợp đồng) thì vẫn coi là diện tích tưới tiêu chủ động.

9. Diện tích tưới, tiêu chủ động một phần - bán chủ động là: diện tích được công trình đưa nước vào hoặc tháo nước ra từ mặt ruộng nhưng còn thất thường, hộ dùng nước còn phải bơm, tát trên 1/3 số lần tưới tiêu trong vụ sản xuất.

CHƯƠNG II

MỨC GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Điều 4. Mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi.

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Tưới, tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức tưới tiêu bằng trọng lực.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì đơn giá thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bằng 40% đơn giá thu đối với đất trồng lúa.

Điều 5. Giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại Quy định này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Thời gian áp dụng

Từ ngày 01/01/2018.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung:

- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt diện tích tưới, tiêu hàng năm.

- Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các thủ tục thanh toán, quyết toán tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đơn vị cung ứng dịch vụ.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện kiểm tra, rà soát và xác nhận diện tích tưới, tiêu hàng năm do đơn vị quản lý cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi lập.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phối hợp với các đơn vị quản lý, cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi tiến hành rà soát, xác nhận diện tích tưới, tiêu hàng năm trên địa bàn do địa phương quản lý.

5. Đơn vị quản lý, cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi:

- Rà soát, lập bảng kê diện tích tưới tiêu hàng năm do đơn vị mình quản lý, khai thác.
- Lập kế hoạch tưới, tiêu, cấp nước theo từng diện tích, biện pháp tưới, tiêu.
- Lập hồ sơ, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt diện tích tưới, tiêu hàng năm.
- Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo các quy định hiện hành./.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

CHỦ TỊCH

Lý Thái Hải

THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được đầu tư bằng nguồn
vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Kèm theo văn bản số /SNN-KHTC ngày tháng 9 năm 2017 của
Sở Nông nghiệp và PTNT Bắc Kạn)

1. Cơ sở xây dựng Quy định giá

- Luật Giá ngày 20/6/2012;
- Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;
- Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;
- Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

2. Sự cần thiết phải xây dựng Quy định giá

Theo quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015, thì thủy lợi phí chuyển từ phí sang giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do nhà nước định giá và được áp dụng thực hiện từ ngày 01/01/2017.

Tại Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính đã quy định “ Căn cứ mức giá tối đa quy định tại Điều 3 Thông tư này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý để làm căn cứ đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch quản lý khai thác công trình thủy lợi theo quy định”

Để đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành của nhà nước (*Chuyển tên phí từ thủy lợi phí sang tên giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi*) thì việc đề xuất quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn là cần thiết.

3. Nội dung của dự thảo Quyết định

2.1. Về phạm vi điều chỉnh

Căn cứ Điều 1 Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính, dự thảo Quyết định quy định về phạm vi điều chỉnh của dự thảo Quyết định

như sau:

Quy định này quy định về nguyên tắc, mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2.2. Về đối tượng áp dụng:

Căn cứ Điều 2 Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính, dự thảo Quyết định quy định về đối tượng áp dụng như sau:

- Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

- Các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

- Các cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

2.3. Về mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi:

Từ kết quả thực hiện mức thu, chi nguồn kinh phí thủy lợi phí của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi và các tổ hợp tác dùng nước; trên cơ sở kết quả tính toán phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho kết quả như sau:

TT	Biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Tưới, tiêu bằng động lực	1.811,692
2	Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.666,838
3	Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.739,265

(Chi tiết tại phụ lục tính toán kèm theo).

Do mức giá tính toán lớn hơn giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính, nên Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn bằng giá theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về Quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, cụ thể:

a) Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Tưới, tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng

40% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức tưới tiêu bằng trọng lực.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

b) Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì đơn giá thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bằng 40% đơn giá thu đối với đất trồng lúa.

2.4. Về tổ chức thực hiện:

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức đơn vị và trách nhiệm của các cá nhân có liên quan; đồng thời căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; dự thảo Quyết định quy định về tổ chức thực hiện như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung:

- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt diện tích tưới, tiêu hàng năm.

- Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các thủ tục thanh toán, quyết toán tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đơn vị cung ứng dịch vụ.

c) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện kiểm tra, rà soát và xác nhận diện tích tưới, tiêu hàng năm do đơn vị quản lý cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi lập.

d) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phối hợp với các đơn vị quản lý, cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi tiến hành rà soát, xác nhận diện tích tưới, tiêu hàng năm trên địa bàn do địa phương quản lý.

e) Đơn vị quản lý, cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi:

- Rà soát, lập bảng kê diện tích tưới tiêu hàng năm do đơn vị mình quản lý, khai thác.

- Lập kế hoạch tưới, tiêu theo từng diện tích, biện pháp tưới, tiêu.
- Lập hồ sơ, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt diện tích tưới, tiêu hàng năm.
- Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo các quy định hiện hành./.

Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC TÍNH TOÁN

Giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TUỚI TIÊU BẢNG ĐỘNG LỰC

TT	Khoản mục chi	Đơn vị	Khối lượng	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương (bao gồm tiền ăn giữa ca)					6.160.520.640	
1.1	Tiền lương theo đơn giá					4.292.348.640	Theo định mức lao động và đơn giá tiền lương
1.2	Tiền lương của viên chức quản lý					1.309.500.000	
1.3	Tiền lương bổ sung					408.672.000	
1.4	Tiền ăn giữa ca					150.000.000	26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016
2	Các khoản phải nộp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN)					947.672.172	
3	Khấu hao cơ bản tài sản cố định của những tài sản phải trích khấu hao (tính bằng 12,5% GTTS phải trích khấu hao)					1.612.500.000	45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013
	GTTS phải trích khấu hao		12.900.000.000	12,5%		1.612.500.000	
4	Nguyên, nhiên vật liệu để vận hành bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị					545.144.796	Theo định mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu
5	Sửa chữa lớn TSCĐ					0	

6	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ, công trình thủy lợi						3.172.322.143	Theo định mức sửa chữa thường xuyên TSCĐ
7	Tiền điện bơm tưới	kWh	352.532,8		2.125		749.132.207	Theo định mức tiêu thụ điện năng
8	Chi trả tạo nguồn (nếu có)						0	Không có
9	Chi phí quản lý						1.807.151.000	
10	Chi phí phục vụ phòng chống lụt bão, ứng hạn						300.000.000	Tạm tính
11	Chi đào tạo, nghiên cứu khoa học						200.000.000	Tạm tính
12	Chi khác						200.000.000	Tạm tính
	Tổng cộng chi phí cho hoạt động tưới tiêu						15.694.442.959	
	Trích 02 quỹ phúc lợi + khen thưởng (1,5 tháng lương thực tế)						493.140.945	
	Tổng cộng						16.187.583.904	
	Diện tích tưới (ha/vụ)						8.935	Theo QĐ 301/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn
	Giá thành sản phẩm (đồng/ha/vụ)						1.811.692	

KẾT QUẢ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TUỚI TIÊU BẢNG TRỌNG LỰC

TT	Khoản mục chi	Đơn vị	Khối lượng	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương (bao gồm tiền ăn giữa ca)					6.160.520.640	
1.1	Tiền lương theo đơn giá					4.292.348.640	Theo định mức lao động và đơn giá tiền lương
1.2	Tiền lương của viên chức quản lý					1.309.500.000	
1.3	Tiền lương bổ sung					408.672.000	
1.4	Tiền ăn giữa ca					150.000.000	26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016
2	Các khoản phải nộp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN)					947.672.172	
3	Khấu hao cơ bản tài sản cố định của những tài sản phải trích khấu hao (tính bằng 12,5% GTTS phải trích khấu hao)					1.612.500.000	45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013
	GTTS phải trích khấu hao		12.900.000.000	12,5%		1.612.500.000	
4	Sửa chữa lớn TSCĐ					0	
5	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ, công trình thủy lợi					3.172.322.143	Theo định mức sửa chữa thường xuyên TSCĐ
6	Chi trả tạo nguồn (nếu có)					0	Không có
7	Chi phí quản lý					1.807.151.000	

8	Chi phí phục vụ phòng chống lụt bão, ứng hạn							300.000.000	Tạm tính
9	Chi đào tạo, nghiên cứu khoa học							200.000.000	Tạm tính
10	Chi khác							200.000.000	Tạm tính
	Tổng cộng chi phí cho hoạt động tưới tiêu							14.400.165.955	
	Trích 02 quỹ phúc lợi + khen thưởng (1,5 tháng lương thực tế)							493.140.945	
	Tổng cộng							14.893.306.900	
	Diện tích tưới (ha/vụ)							8.935	Theo QĐ 301/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn
	Giá thành sâu phẩm (đồng/ha/vụ)							1.666.838	